

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Bản án số: 51/2019/DS-ST
Ngày 25 tháng 9 năm 2019
V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Phụng

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Xuân Miện.
2. Ông Đặng Song Hoàn.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa:
Bà Lương Ngọc Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 148/2019/TLST-DS ngày 27/5/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2019/QĐST-DS ngày 12/9/2019; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 13/2019/QĐ-TĐTT ngày 13/9/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị T, sinh năm: 1965. Địa chỉ: Số 324/2/11 đường G, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị TA, sinh năm: 1969. Địa chỉ: Số 117/6 đường CC, Phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hiện đang bị tạm giam tại Trại giam Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là bà Bùi Thị T trình bày:

Ngày 26/9/2014, bà T cho bà Nguyễn Thị TA vay số tiền là 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu đồng), lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là một năm, việc vay có lập “Giấy biên nhận” ngày 26/9/2014.

Quá thời hạn vay nêu trên bà TA vẫn không trả nợ nên bà T đã nhiều lần yêu cầu bà TA trả nợ cho bà T thì bà TA có hứa sẽ trả nhưng đến nay vẫn chưa trả nợ cho bà T. Từ khi vay đến nay bà TA không trả lãi suất cho bà T. Bà T cho một mình bà TA vay số tiền nêu trên thì chồng bà TA không biết, không liên quan nên bà T không yêu cầu chồng bà TA phải trả khoản vay này với bà TA.

Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà TA trả cho bà T số tiền là 616.400.000đ (sáu trăm mười sáu triệu bốn trăm ngàn đồng), trong đó: tiền nợ gốc là 230.000.000đ và lãi suất tính từ ngày 26/9/2014 đến ngày 08/5/2019 là 386.400.000đ; Yêu cầu bà TA tiếp tục trả lãi suất tính từ ngày 09/5/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm và cho đến khi trả xong nợ.

Tại phiên tòa bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà TA trả cả gốc và lãi là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng), trong đó gốc là 120.000.000đ và số tiền lãi kể từ khi vay đến khi trả xong nợ là 160.000.000đ (gồm lãi vay, lãi chậm trả, khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án).

(Bl 06 tập 1; Bl 15, 18 tập 2; Bl 21 tập 3; Bl từ 29-31 tập 5 và Biên bản phiên tòa).

2. Tại bản tự khai, lời khai bị đơn bà Nguyễn Thị TA trình bày:

Đối với số tiền vay theo “Giấy biên nhận” ngày 26/9/2014 do bà T cung cấp và yêu cầu bà TA trả cho bà T thì bà TA không đồng ý. Vì “Giấy biên nhận” ngày 26/9/2014 không phải do bà TA viết, chữ ký “A” chữ viết “Nguyễn Thị TA” cũng không phải chữ ký, chữ viết của bà TA và không phải bà TA ký, viết.

Tuy nhiên, khoảng tháng 7 – tháng 8/2016 bà TA có vay của bà T số tiền là 120.000.000đ, lãi suất vay 3%/tháng, có lập giấy vay do bà T giữ bản chính. Từ khi vay đến nay bà TA chưa trả lãi suất và chưa trả tiền gốc cho bà T. Bà TA vay số tiền này của bà T là một mình cá nhân bà TA vay, chồng bà TA là ông Nguyễn Văn H không biết, không sử dụng số tiền này nên không liên quan đến số tiền bà TA vay bà T. Nay bà TA đồng ý trả số tiền nợ gốc là 120.000.000đ cho bà T và bà TA tự nguyện trả số tiền lãi từ khi vay đến nay và cho đến khi trả xong nợ cho bà T là 160.000.000đ, tổng cộng cả gốc và lãi bà TA đồng ý trả cho bà T là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng). Bà TA chỉ vay bà T số tiền 120.000.000đ nêu trên, ngoài ra không còn vay bất kỳ khoản tiền nào nữa. Hiện nay bà TA đang bị tạm giam tại Trại giam Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu không thể trực tiếp tham gia phiên tòa sơ thẩm nên bà TA xin xét xử vắng mặt. *(Bl 26, 27 tập 4 và bl từ 29-31 tập 5)*

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu ý kiến: Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng các thủ tục tố tụng. Đương sự chấp hành đúng thủ tục tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu bị đơn trả số tiền 230.000.000đ và lãi suất theo như “Giấy biên nhận” ngày 26/9/2014 vì nguyên đơn thừa nhận “Giấy biên nhận” ngày 26/9/2014 là do nguyên đơn viết, ký chứ không phải bị đơn viết, ký tên. Tại phiên tòa nguyên đơn bà T thừa nhận với trình bày của bị đơn bà TA số tiền vay là 120.000.000đ và đồng ý tiền lãi là 160.000.000đ, nên bà T yêu cầu bà TA trả số tiền vay 120.000.000đ và tiền lãi tính từ khi vay đến nay và cho đến khi bà TA trả

xong nợ là 160.000.000đ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà T và ghi nhận sự tự nguyện của bà TA về việc trả tiền nợ gốc và lãi là 280.000.000đ cho bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà T khởi kiện bà Nguyễn Thị TA có địa chỉ tại số 117/6 đường CC, Phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà T yêu cầu bà TA trả số tiền vay nên đây là quan hệ về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Đối với bị đơn là bà TA có đơn xin giải quyết vắng mặt, nên tiến hành giải quyết vắng mặt bị đơn bà TA theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T:

[2.1] Theo “Giấy biên nhận” ngày 26/9/2014 với nội dung: Bà TA vay của bà T số tiền là 230.000.000đ và lãi suất là 3%/tháng, thời hạn vay là một năm. Vì vậy, bà T yêu cầu bà TA trả số tiền vay và lãi suất theo “Giấy biên nhận” ngày 26/9/2014 cho bà T. Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/8/2019, Biên bản làm việc ngày 10/9/2019 và tại phiên tòa hôm nay bà T thừa nhận “Giấy biên nhận” ngày 26/9/2014 không phải do bà TA viết, ký tên mà do chính bà T tự viết và tự ký tên “A” “Nguyễn Thị TA”. Quá trình giải quyết vụ án bà TA cũng không thừa nhận “Giấy biên nhận” ngày 26/9/2014 là do bà TA viết, ký tên và không thừa nhận số tiền vay là 230.000.000đ. Như vậy, có đủ căn cứ xác định “Giấy biên nhận” ngày 26/9/2014 là giả nên không được xem là chứng cứ để xem xét giải quyết trong vụ án. (Bl 18 tập 2; Bl 21 tập 3; Bl từ 29 đến 31 tập 5 và Biên bản phiên tòa)

[2.2] Mặc dù, bà TA không thừa nhận số tiền vay là 230.000.000đ nhưng bà TA thừa nhận là có vay của bà T số tiền là 120.000.000đ, lãi suất là 3%/tháng, vay khoảng tháng 7-8/2016 đến nay chưa trả gốc và lãi cho bà T. Tại “Biên bản làm việc” ngày 10/9/2019 cũng như tại phiên tòa hôm nay bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà TA trả số tiền vay là 120.000.000đ và số tiền lãi từ khi vay đến khi trả xong nợ là 160.000.000đ (gồm lãi vay, lãi chậm trả, khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án), tổng cộng cả gốc và lãi là 280.000.000đ. Tại phiên tòa bà TA vắng mặt nhưng trước đó tại “Biên bản làm việc” ngày 10/9/2019 bà TA tự nguyện đồng ý trả cả gốc và lãi là 280.000.000đ, trong đó tiền nợ gốc là 120.000.000đ và tổng số tiền lãi là 160.000.000đ. Xét thấy nguyên đơn bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện nhưng không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và bị đơn TA tự nguyện đồng ý trả số tiền nợ gốc là 120.000.000đ, còn về mức lãi suất theo trình bày của hai bên thỏa thuận là 3%/tháng là vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 4 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy

nhiên, trong quá trình tố tụng thì nguyên đơn, bị đơn và cũng như tại phiên tòa nguyên đơn thống nhất về tổng số tiền lãi kể từ khi vay đến khi trả xong nợ là 160.000.000đ gồm lãi vay, lãi chậm trả, khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án cho đến khi bà TA trả xong nợ, nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận số tiền lãi 160.000.000đ là số tiền lãi của mức lãi suất 3%/tháng. Do đó, bị đơn tự nguyện trả số tiền vay là 120.000.000đ và tổng số tiền lãi kể từ khi vay đến khi trả xong nợ là 160.000.000đ và nguyên đơn đồng ý, xét đây là sự tự nguyện của các đương sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. (BL 27 tập 4; B1 từ 29/31 tập 5 và Biên bản phiên tòa)

[3] Các vấn đề khác: Cả bà T và bà TA đều xác nhận số tiền bà TA vay nêu trên là một mình cá nhân bà TA vay để sử dụng việc riêng của bà TA không liên quan đến ông Nguyễn Văn H là chồng bà TA và bà T chỉ cho mình bà TA vay không cho ông H vay, ông H không biết việc bà T cho bà TA vay tiền, đồng thời bà T không yêu cầu ông H phải trả số tiền vay nêu trên cùng bà TA. Xét thấy nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu ông H phải có trách nhiệm trả số tiền vay cho bà T và ông H không liên quan đến khoản tiền vay nêu trên, nên trong quá trình giải quyết vụ án không đưa ông H vào tham gia tố tụng là đúng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà TA phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T được chấp nhận là 14.000.000đ (280.000.000đ x 5%).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 467 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị T đối với bà Nguyễn Thị TA.

Buộc bà Nguyễn Thị TA phải trả cho bà Bùi Thị T số tiền là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng), trong đó tiền nợ gốc là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị TA không phải trả bất kỳ khoản tiền lãi nào kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm đến khi trả xong nợ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị TA phải nộp là 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng).

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn bà T là 14.300.000đ (Mười bốn triệu ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007093 ngày 27/5/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND Tp. VT;
- Chi Cục THA DS Tp.VT;
- Các đương sự;
- Lưu.

Ngô Thị Phụng

